

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

Số/No: 05.2025

1. Tên mẫu/Name of sample	Nước sạch CN sản xuất nước Cẩm Thượng								
2. Tên/địa chỉ khách hàng/ Name/Address of customer	CT05.2.2.2: Nước bể chứa CN Cẩm Thượng CT05.2.3.5: Nước vòi số 63 Phạm Lệnh Công, P. Hải Tân, Tp.Hải Dương CT05.2.3.6: Nước vòi số 1D Lý Thường Kiệt, P. Trần Phú, Tp.Hải Dương CT05.2.3.7: Nước vòi ngõ 25 Nhà Thờ, P. Quang Trung, Tp.Hải Dương CT05.2.3.8: Nước vòi số 48 Mai Hắc Đế, P. Bình Hàn, Tp.Hải Dương								
3. Mô tả mẫu/Description	Nước sạch – Đóng trong chai nhựa 500 ml.								
4. Ngày nhận mẫu/Date of receiving	20/05/2025								
5. Người lấy/gửi mẫu/Sampler	Nhân viên xét nghiệm kiểm tra và lấy mẫu								
6. Nhân viên thử nghiệm/Testing staff	Lê Thị Mai Phương								
7. Thời gian thử nghiệm/Testing time	20/05/2025 ÷ 26/05/2025								
8. Kết quả thử nghiệm/Test result									
TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCVN 01- 1:2018/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result				
					CT 05.2.2.2	CT 05.2.3.5	CT 05.2.3.6	CT 05.2.3.7	CT 05.2.3.8
1	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	Pt-Co	15	2	3	2	2	2
2	Mùi, vị(*)	CL.HD.PP03	-	Không có mùi, vị lạ	CM Clo	CM Clo	CM Clo	CM Clo	CM Clo
3	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	Trong khoảng 6,0 – 8,5	7,23	7,24	7,21	7,20	7,22

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm /
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm /
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu /
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
 Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Cẩm Thượng, Tp Hải Dương, tỉnh Hải Dương
 Điện thoại Lab: 02203.833.966

TT No	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCVN 01- 1:2018/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result				
					CT 05.2.2.2	CT 05.2.3.5	CT 05.2.3.6	CT 05.2.3.7	CT 05.2.3.8
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540 C	mg/L	1000	130	129	131	130	131
5	Clo dư tự do(*)	TCVN 6225-2:2012	mg/L	Trong khoảng 0,2 – 1,0	0,5	0,4	0,4	0,4	0,4
6	Độ đục(*)	SMEWW 2130.B:2017	NTU	2	0,25	0,39	0,27	0,25	0,26
7	Chỉ số pecmanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	2	0,32	0,32	0,32	0,32	0,32
8	Clorua (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	mg/L	250	21,3	21,3	21,3	21,3	21,3
9	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	300	97	97	97	97	97
10	Mangan (Mn)	HACH 290 Method	mg/L	0,1	0,010	0,016	0,013	0,014	0,015
11	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	TCVN 6177:1996	mg/L	0,3	0,02	0,03	0,03	0,03	0,03
12	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	HACH 355 Method	mg/L	2	1,4	1,2	1,2	1,2	1,2
13	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	HACH 371 Method	mg/L	0,05	0,004	0,005	0,005	0,005	0,005
14	Sunphat (SO ₄ ²⁻ tính theo S)	HACH 680 Method	mg/L	250	14	15	14	14	15

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Cẩm Thượng, Tp Hải Dương, tỉnh Hải Dương
Điện thoại Lab: 02203.833.966

TT No	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCVN 01- 1:2018/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result				
					CT 05.2.2.2	CT 05.2.3.5	CT 05.2.3.6	CT 05.2.3.7	CT 05.2.3.8
15	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	HACH 385 Method	mg/L	0,3	0,08	0,12	0,09	0,08	0,11
16	Độ kiềm Natri (Na)	TCVN 6636-1:2000	mg/L	200	85	85	85	85	85
17	Coliform (#)	TCVN 6187-2 :1996	MPN/ 100mL	<3	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
18	Ecoli (#)	TCVN 6187-2 :1996	MPN/ 100mL	<1	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH

Ghi chú: Dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận VILAS;

Dấu (-) là không có đơn vị tính;

Chỉ tiêu đánh dấu (#) được thực hiện bởi nhà thầu phụ;

KPH-Không phát hiện (nghĩa là dưới LOD); LOD là giới hạn phát hiện của phương pháp.

Kết luận: Kết quả thử nghiệm đạt theo QCVN 01-1:2018/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

NGƯỜI LẬP

Lê Thị Mai Phương

PHÓ PHÒNG KỸ THUẬT

Đặng Hữu Dũng

Hải Dương, ngày 30 tháng 5 năm 2025



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Vũ Văn Nhân

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Cẩm Thượng, Tp Hải Dương, tỉnh Hải Dương
Điện thoại Lab: 02203.833.966



VILAS 1290

BM 12.01

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

Số/No: 05.2025

1. Tên mẫu/Name of sample	Nước sạch công ty CP cấp nước Xuân Hưng							
2. Tên/địa chỉ khách hàng/ Name/Address of customer	XH05.1: Nước bể chứa ngầm tầng hầm H1&H2 chung cư Lighthouse – KĐT Ecorivers – P. Hải Tân XH05.2: Nước vòi hộ khách hàng tòa H1 chung cư Lighthouse – căn 1012 XH05.3: Nước vòi hộ khách hàng tòa H2 chung cư Lighthouse – căn 2005 XH05.4: Nước vòi mạng tiêu thụ số 59 Xuân Quỳnh – KĐT Ecorivers – P. Hải Tân							
3. Mô tả mẫu/Description	Nước sạch – Đóng trong chai nhựa 500 ml.							
4. Ngày nhận mẫu/Date of receiving	21/05/2025							
5. Người lấy/gửi mẫu/Sampler	Nhân viên xét nghiệm kiểm tra và lấy mẫu							
6. Nhân viên thử nghiệm/Testing staff	Lê Thị Mai Phương							
7. Thời gian thử nghiệm/Testing time	21/05/2025 ÷ 26/05/2025							
8. Kết quả thử nghiệm/Test result								
TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCVN 01- 1:2018/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result			
					XH05.1	XH05.2	XH05.3	XH05.4
1	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	Pt-Co	15	1	0	0	2
2	Mùi, vị(*)	CL.HD.PP03	-	Không có mùi, vị lạ	KCMVL	KCMVL	KCMVL	KCMVL
3	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	Trong khoảng 6,0 – 8,5	7,42	7,44	7,44	7,33

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm /
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm /
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu /
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Cẩm Thượng, Tp Hải Dương, tỉnh Hải Dương
Điện thoại Lab: 02203.833.966

TT No	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCVN 01- 1:2018/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result			
					XH05.1	XH05.2	XH05.3	XH05.4
4	Clo dư tự do(*)	TCVN 6225-2:2012	mg/L	Trong khoảng 0,2 – 1,0	0,2	0,2	0,2	0,3
5	Độ đục(*)	SMEWW 2130.B:2023	NTU	2	0,23	0,17	0,19	0,41
6	Coliform (#)	TCVN 6187 -2 :1996	MPN/ 100mL	< 3	KPH	KPH	KPH	KPH
7	Ecoli (#)	TCVN 6187 -2 :1996	MPN/ 100mL	< 1	KPH	KPH	KPH	KPH

Ghi chú: Dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận VILAS;

Dấu (-) là không có đơn vị tính;

Chỉ tiêu đánh dấu (#) được thực hiện bởi nhà thầu phụ;

KPH-Không phát hiện (nghĩa là dưới LOD); LOD là giới hạn phát hiện của phương pháp.

Kết luận: Kết quả thử nghiệm đạt theo QCVN 01-1:2018/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

Hải Dương, ngày 30 tháng 5 năm 2025

NGƯỜI LẬP

Lê Thị Mai Phương

PHÓ PHÒNG KỸ THUẬT

Đặng Hữu Dũng



- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: 05.2025

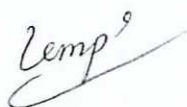
1. Tên mẫu/Name of sample	Nước sạch công ty CP cấp nước Xuân Hưng					
2. Tên/địa chỉ khách hàng/ Name/Address of customer	XH.TEC05.5: Nước TEC tòa H1-CC Lighthouse - KĐT Ecorivers XH.TEC05.6: Nước TEC tòa H2-CC Lighthouse - KĐT Ecorivers					
3. Mô tả mẫu/Description	Nước sạch - Đóng trong chai nhựa 500 ml.					
4. Ngày nhận mẫu/Date of receiving	21/05/2025					
5. Người lấy/gửi mẫu/Sampler	Nhân viên xét nghiệm đi kiểm tra và lấy mẫu.					
6. Nhân viên thử nghiệm/ Testing staff	Lê Thị Mai Phương					
7. Thời gian thử nghiệm/Testing time	21/05/2025 ÷ 26/05/2025					
8. Kết quả thử nghiệm/Test result						
TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCVN 01-1:2018/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result	
					XH.TEC 05.5	XH.TEC 05.6
1	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	Pt-Co	15	1	1
2	Mùi, vị(*)	CL.HD.PP03	-	Không có mùi, vị lạ	KCMVL	KCMVL
3	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	Trong khoảng 6,0 – 8,5	7,46	7,43
4	Clo dư tự do(*)	TCVN 6225-2:2012	mg/L	Trong khoảng 0,2 – 1,0	0,2	0,2
5	Độ đục(*)	SMEWW 2130.B:2023	NTU	2	0,18	0,22

Ghi chú: Dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận VILAS;
 Dấu (-) là không có đơn vị tính.

Kết luận: Kết quả thử nghiệm đạt theo QCVN 01-1:2018/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

Hải Dương, ngày 26 tháng 5 năm 2025

NGƯỜI LẬP



Lê Thị Mai Phương

PHÓ PHÒNG KỸ THUẬT

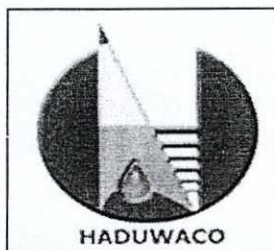


Đặng Hữu Dũng

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Cẩm Thượng, Tp. Hải Dương, tỉnh Hải Dương
Điện thoại Lab: 02203.833.966



VILAS 1290

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

BM 12.01

TEST REPORT

Số/No: 05.2025

1. Tên mẫu/Name of sample	Nước sạch KCC Tuệ Tĩnh, P.Cẩm Thượng, Tp. Hải Dương					
2. Tên/địa chỉ khách hàng/ Name/Address of customer	NBC8T: Nước bể chứa tòa nhà 8 tầng NBC16T: Nước bể chứa tòa nhà 16 tầng					
3. Mô tả mẫu/Description	Nước sạch - Đóng trong chai nhựa 500 ml.					
4. Ngày nhận mẫu/Date of receiving	20/05/2025					
5. Người lấy/gửi mẫu/Sampler	Nhân viên xét nghiệm đi kiểm tra và lấy mẫu.					
6. Nhân viên thử nghiệm/ Testing staff	Lê Thị Mai Phương					
7. Thời gian thử nghiệm/Testing time	20/05/2025 ÷ 26/05/2025					
8. Kết quả thử nghiệm/Test result						
TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCVN 01-1:2018/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result	
					NBC8T	NBC16T
1	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	Pt-Co	15	1	1
2	Mùi, vị(*)	CL.HD.PP03	-	Không có mùi, vị lạ	KCMVL	KCMVL
3	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	Trong khoảng 6,0 – 8,5	7,38	7,35
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540 C	mg/L	1000	127	127
5	Clo dư tự do(*)	TCVN 6225-2:2012	mg/L	Trong khoảng 0,2 – 1,0	0,2	0,2
6	Độ đục(*)	SMEWW 2130.B:2023	NTU	2	0,19	0,20
7	Chỉ số pecmanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	2	0,32	0,32
8	Chloride (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	mg/L	250	17,75	17,75
9	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	300	97	97
10	Mangan (Mn)	HACH 290 Method	mg/L	0,1	0,037	0,021
11	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	TCVN 6177:1996	mg/L	0,3	0,02	0,02

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/ The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
 Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Cẩm Thượng, Tp Hải Dương, tỉnh Hải Dương
 Điện thoại Lab: 02203.833.966

TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCVN 01-1:2018/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result	
					NBC8T	NBC16T
12	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	HACH 355 Method	mg/L	2	1,4	1,4
13	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	HACH 371 Method	mg/L	0,05	0,004	0,004
14	Sunphat (SO_4^{2-} tính theo S)	HACH 680 Method	mg/L	250	11	10
15	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N)	HACH 385 Method	mg/L	0,3	0,12	0,13
16	Độ kiềm Natri (Na)	TCVN 6636-1:2000	mg/L	200	85	85
17	Coliform ^(#)	TCVN 6187-2:1996	MPN/ 100mL	< 3	KPH	KPH
18	E.Coli ^(#)	TCVN 6187-2:1996	MPN/ 100mL	< 1	KPH	KPH

Ghi chú: Dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận VILAS;
 Dấu (-) là không có đơn vị tính;
 Chỉ tiêu đánh dấu ^(#) được thực hiện bởi nhà thầu phụ;
 KPH – Không phát hiện (nghĩa là dưới LOD); LOD là giới hạn phát hiện của phương pháp.

Kết luận: Kết quả thử nghiệm đạt theo QCVN 01-1:2018/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

Hải Dương, ngày 30 tháng 5 năm 2025

NGƯỜI LẬP

PHÓ PHÒNG KỸ THUẬT

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Thị Mai

Đặng Hữu Dũng



Lê Thị Mai Phương

Đặng Hữu Dũng

Vũ Văn Nhân

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/ *The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.*
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Cẩm Thượng, Tp Hải Dương, tỉnh Hải Dương
Điện thoại Lab: 02203.833.966



VILAS 1290

BM 12.01

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: 05.2025

1. 2	Khu công nghiệp Đại An – Mạng Chi nhánh KDNS số 1							
2. Tên/địa chỉ khách hàng/ Name/Address of customer	VH05.2.3.3: Nước vôi CÔNG TY TNHH KEFICO VIỆT NAM VH05.2.3.4: Nước vôi trước khi vào bể chứa CÔNG TY TNHH MTV MASAN HD VH05.2.3.5: Nước vôi CÔNG TY TNHH LAURELTON DIAMONDS VIỆT NAM VH05.2.3.6: Nước vôi ĐỘI DUY TU - CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI AN							
3. Mô tả mẫu/Description	Nước sạch – Đóng trong chai nhựa 500 ml.							
4. Ngày nhận mẫu/Date of receiving	20/05/2025							
5. Người lấy/gửi mẫu/Sampler	Nhân viên xét nghiệm kiểm tra và lấy mẫu							
6. Nhân viên thử nghiệm/Testing staff	Bùi Thị Hoài Anh							
7. Thời gian thử nghiệm/Testing time	21/05/2025÷26/05/2025							
8. Kết quả thử nghiệm/Test result								
TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCVN 01- 1:2018/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result			
					VH05.2.3.3	VH05.2.3.4	VH05.2.3.5	VH05.2.3.6
1	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	Pt-Co	15	1	1	1	1
2	Mùi, vị(*)	CL.HD.PP03	-	Không có mùi, vị lạ	Có mùi Clo	Có mùi Clo	Có mùi Clo	Có mùi Clo

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Cẩm Thượng, Tp Hải Dương, tỉnh Hải Dương
Điện thoại Lab: 02203.833.966

TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCVN 01- 1:2018/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result			
					VH05.2.3.3	VH05.2.3.4	VH05.2.3.5	VH05.2.3.6
3	pH ^(*)	TCVN 6492:2011	-	Trong khoảng 6,0 – 8,5	7,53	7,55	7,54	7,56
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540 C	mg/L	1000	127	128	126	128
5	Clo dư tự do ^(*)	TCVN 6225-2:2012	mg/L	Trong khoảng 0,2 – 1,0	0,3	0,3	0,2	0,5
6	Độ đục ^(*)	SMEWW 2130.B:2023	NTU	2	0,37	0,34	0,38	0,33
7	Chỉ số pecmanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	2	0,32	0,32	0,32	0,32
8	Clorua (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	mg/L	250	14,2	14,2	14,2	14,2
9	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ ^(*)	TCVN 6224:1996	mg/L	300	100	100	100	100
10	Mangan (Mn)	HACH 290 Method	mg/L	0,1	0,004	0,004	0,005	0,004
11	Sắt (Ferrum) (Fe) ^(*)	TCVN 6177:1996	mg/L	0,3	0,02	0,02	0,02	0,02
12	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	HACH 355 Method	mg/L	2	1,4	1,4	1,4	1,4
13	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	HACH 371 Method	mg/L	0,05	0,003	0,003	0,003	0,003

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
 Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Cẩm Thượng, Tp Hải Dương, tỉnh Hải Dương
 Điện thoại Lab: 02203.833.966

TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCVN 01- 1:2018/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result			
					VH05.2.3.3	VH05.2.3.4	VH05.2.3.5	VH05.2.3.6
14	Sunphat (SO_4^{2-} tính theo S)	HACH 680 Method	mg/L	250	20	20	20	20
15	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N)	HACH 385 Method	mg/L	0,3	0,03	0,03	0,03	0,03
16	Độ kiềm Natri (Na)	TCVN 6636-1:2000	mg/L	200	90	90	90	90
17	Coliform ^(#)	TCVN 6187- 2:1996	MPN/100 mL	<3	KPH	KPH	KPH	KPH
18	E.Coli ^(#)	TCVN 6187- 2:1996	MPN/100 mL	<1	KPH	KPH	KPH	KPH

Ghi chú:

- Dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận VILAS;
- Dấu (-) là không có đơn vị tính;
- Chỉ tiêu đánh dấu ^(#) được thực hiện bởi nhà thầu phụ;
- KPH-Không phát hiện (nghĩa là dưới LOD); LOD là giới hạn phát hiện của phương pháp;

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Cẩm Thượng, Tp Hải Dương, tỉnh Hải Dương
Điện thoại Lab: 02203.833.966

Kết luận: Kết quả thử nghiệm đạt theo QCVN 01-1:2018/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

Hải Dương, ngày 30 tháng 05 năm 2025

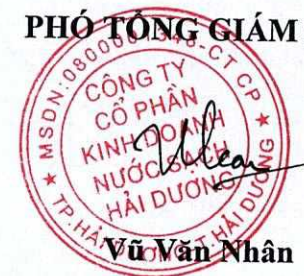
NGƯỜI LẬP

Bùi Thị Minh

PHÓ PHÒNG KỸ THUẬT

Đặng Hữu Dũng

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Văn Nhân

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Cẩm Thượng, Tp Hải Dương, tỉnh Hải Dương
Điện thoại Lab: 02203.833.966



VILAS 1290

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

BM 12.01

Số/No: 05.2025

1. Tên mẫu/Name of sample	Chi nhánh KDNS số 1 - Trạm Việt Hòa						
2. Tên/địa chỉ khách hàng/ Name/Address of customer	VH05.2.2.2: Bể chứa Việt Hòa VH05.2.3.1: Mẫu mạng TT Lai Cách VH05.2.3.2: Mẫu mạng Xã Cẩm Văn						
3. Mô tả mẫu/Description	Nước sạch – Đóng trong chai nhựa 500 ml.						
4. Ngày nhận mẫu/Date of receiving	20/05/2025						
5. Người lấy/gửi mẫu/Sampler	Nhân viên xét nghiệm kiểm tra và lấy mẫu						
6. Nhân viên thử nghiệm/Testing staff	Bùi Thị Hoài Anh						
7. Thời gian thử nghiệm/Testing time	21/05/2025÷26/05/2025						
8. Kết quả thử nghiệm/Test result							
TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCVN 01- 1:2018/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result		
					VH05.2.2.2	VH05.2.3.1	VH05.2.3.2
1	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	Pt-Co	15	0	1	1
2	Mùi, vị(*)	CL.HD.PP03	-	Không có mùi, vị lạ	Có mùi Clo	Có mùi Clo	Có mùi Clo
3	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	Trong khoảng 6,0 – 8,5	7,51	7,54	7,52

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
 Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Cẩm Thượng, Tp Hải Dương, tỉnh Hải Dương
 Điện thoại Lab: 02203.833.966

TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCVN 01- 1:2018/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result		
					VH05.2.2.2	VH05.2.3.1	VH05.2.3.2
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540 C	mg/L	1000	131	128	130
5	Clo dư tự do(*)	TCVN 6225-2:2012	mg/L	Trong khoảng 0,2 – 1,0	0,8	0,2	0,2
6	Độ đục(*)	SMEWW 2130.B:2023	NTU	2	0,21	0,32	0,36
7	Chỉ số pecmanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	2	0,32	0,32	0,32
8	Clorua (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	mg/L	250	14,2	14,2	14,2
9	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	300	100	100	100
10	Mangan (Mn)	HACH 290 Method	mg/L	0,1	0,001	0,003	0,003
11	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	TCVN 6177:1996	mg/L	0,3	0,01	0,02	0,02
12	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	HACH 355 Method	mg/L	2	1,4	1,4	1,4
13	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	HACH 371 Method	mg/L	0,05	0,003	0,003	0,003
14	Sunphat (SO ₄ ²⁻ tính theo S)	HACH 680 Method	mg/L	250	20	20	20

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Cẩm Thượng, Tp Hải Dương, tỉnh Hải Dương
Điện thoại Lab: 02203.833.966

TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCVN 01- 1:2018/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result		
					VH05.2.2.2	VH05.2.3.1	VH05.2.3.2
15	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	HACH 385 Method	mg/L	0,3	0,03	0,03	0,03
16	Độ kiềm Natri (Na)	TCVN 6636-1:2000	mg/L	200	90	90	90
17	Coliform ^(#)	TCVN 6187-2:1996	MPN/100 mL	<3	KPH	KPH	KPH
18	E.Coli ^(#)	TCVN 6187-2:1996	MPN/100 mL	<1	KPH	KPH	KPH

Ghi chú: Dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận VILAS;

Dấu (-) là không có đơn vị tính;

Chỉ tiêu đánh dấu ^(#) được thực hiện bởi nhà thầu phụ;

KPH-Không phát hiện (nghĩa là dưới LOD); LOD là giới hạn phát hiện của phương pháp;



- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Cẩm Thượng, Tp Hải Dương, tỉnh Hải Dương
Điện thoại Lab: 02203.833.966

Kết luận: Kết quả thử nghiệm đạt theo QCVN 01-1:2018/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

Hải Dương, ngày 30 tháng 05 năm 2025

NGƯỜI LẬP

Bùi Thị Minh

PHÓ PHÒNG KỸ THUẬT

Đặng Hữu Dũng

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Văn Nhân

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)

Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Cẩm Thượng, Tp Hải Dương, tỉnh Hải Dương

Điện thoại Lab: 02203.833.966



BM 12.01

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: 05.2025

1. Tên mẫu/Name of sample	Nước sạch chi nhánh KDNS số 2- trạm Phú Thái.						
2. Tên/địa chỉ khách hàng/ Name/Address of customer	PT05.2.2: Nước bể chứa Trạm Phú Thái. PT05.2.3: Nước vòi thôn An Thái, Kim Thành. PT05.2.4: Nước vòi hộ dân thôn xã Kim Liên, Kim Thành.						
3. Mô tả mẫu/Description	Nước sạch - đóng trong chai nhựa 500 ml.						
4. Ngày nhận mẫu/Date of receiving	21/5/2025						
5. Người lấy/gửi mẫu/Sampler	Nhân viên xét nghiệm đi kiểm tra và lấy mẫu.						
6. Nhân viên thử nghiệm/Testing staff	Nguyễn Thị Mai Anh						
7. Thời gian thử nghiệm/Testing time	21/5/2025÷27/5/2025						
8. Kết quả thử nghiệm/Test result							

TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCVN 01-1:2018/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result		
					PT05.2.2	PT05.2.3	PT05.2.4
1	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	Pt-Co	15	2	2	2
2	Mùi, vị(*)	CL.HD.PP03	-	Không có mùi, vị lạ	Có mùi Clo	Có mùi Clo	Có mùi Clo
3	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	Trong khoảng 6,0-8,5	7,19	7,19	7,19
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540 C	mg/L	1000	120	121	125
5	Clo dư tự do(*)(**)	TCVN 6225-2:2012	mg/L	Trong khoảng 0,2 – 1,0	0,6	0,4	0,2
6	Độ đục(*)	SMEWW 2130.B:2023	NTU	2	0,42	0,45	0,44
7	Chỉ số pecmanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	2	0,48	0,48	0,48
8	Chloride (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	mg/L	250	21,3	21,3	21,3

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
 - Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/ The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
 - Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

Lần ban hành: 08



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
 Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Cẩm Thượng, Tp Hải Dương, tỉnh Hải Dương
 Điện thoại Lab: 02203.833.966

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

BM 12.01

Số/No: 05.2025

TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCVN 01-1:2018/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result		
					PT05.2.2	PT05.2.3	PT05.2.4
9	Độ cứng, tính theo $\text{CaCO}_3^{(*)}$	TCVN 6224:1996	mg/L	300	100	100	100
10	Mangan (Mn)	HACH 290 Method	mg/L	0,1	0,01	0,01	0,01
11	Sắt (Ferrum) $(\text{Fe})^{(*)}$	TCVN 6177:1996	mg/L	0,3	0,01	0,01	0,01
12	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	HACH 355 Method	mg/L	2	1,0	1,0	1,0
13	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	HACH 371 Method	mg/L	0,05	0,007	0,007	0,007
14	Sunphat (SO_4^{2-} tính theo S)	HACH 680 Method	mg/L	250	10	10	10
15	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N)	HACH 385 Method	mg/L	0,3	0,07	0,07	0,07
16	Độ kiềm Natri (Na)	TCVN 6636-1:2000	mg/L	200	100	100	100
17	Coliform ^(#)	TCVN 6187-2:1996	MPN/100mL	< 3	KPH	KPH	KPH
18	E.Coli ^(#)	TCVN 6187-2 :1996	MPN/ 100mL	< 1	KPH	KPH	KPH

Ghi chú:

- Dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận VILAS;
- Dấu (-) là không có đơn vị tính;
- Chỉ tiêu đánh dấu (#) được thực hiện bởi nhà thầu phụ;
- KPH: Không phát hiện (nghĩa là dưới LOD); LOD là giới hạn phát hiện của phương pháp.

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
 - Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/ The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
 - Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

Lần ban hành: 08



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)

Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Cẩm Thượng, Tp Hải Dương, tỉnh Hải Dương
Điện thoại Lab: 02203.833.966

BM 12.01

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: 05.2025

Kết luận: Kết quả thử nghiệm đạt theo QCVN 01-1:2018/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

Hải Dương, ngày 30 tháng 5 năm 2025

NGƯỜI LẬP

Đào Vũ Phương Dung

PHÓ PHÒNG KỸ THUẬT

Đặng Hữu Dũng



Vũ Văn Nhân

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/ The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)

Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Cẩm Thượng, Tp Hải Dương, tỉnh Hải Dương

Điện thoại Lab: 02203.833.966



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

BM 12.01

Số/No: 05.2025

1. Tên mẫu/Name of sample	Nước sạch chi nhánh KDNS số 2- trạm Kinh Môn.						
2. Tên/địa chỉ khách hàng/ Name/Address of customer	KM05.2.2: Nước bể chứa Trạm Kinh Môn. KM05.2.3: Nước vòi hộ dân đường Trần Hưng Đạo, Hiệp An. KM05.2.4: Nước vòi hộ dân Long Xuyên, Kinh Môn.						
3. Mô tả mẫu/Description	Nước sạch - đóng trong chai nhựa 500 ml.						
4. Ngày nhận mẫu/Date of receiving	21/5/2025						
5. Người lấy/gửi mẫu/Sampler	Nhân viên xét nghiệm đi kiểm tra và lấy mẫu.						
6. Nhân viên thử nghiệm/Testing staff	Nguyễn Thị Mai Anh						
7. Thời gian thử nghiệm/Testing time	21/5/2025÷27/5/2025						
8. Kết quả thử nghiệm/Test result							
TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCVN 01-1:2018/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result		
					KM05.2.2	KM05.2.3	KM05.2.4
1	Màu sắc ^(*)	TCVN 6185:2015	Pt-Co	15	3	3	3
2	Mùi, vị ^(*)	CL.HD.PP03	-	Không có mùi, vị lạ	Có mùi Clo	Có mùi Clo	Có mùi Clo
3	pH ^(*)	TCVN 6492:2011	-	Trong khoảng 6,0–8,5	7,21	7,23	7,23
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540 C	mg/L	1000	122	123	125
5	Clo dư tự do ^{(*)(**)}	TCVN 6225-2:2012	mg/L	Trong khoảng 0,2 – 1,0	0,6	0,4	0,3
6	Độ đục ^(*)	SMEWW 2130.B:2023	NTU	2	0,71	0,72	0,81
7	Chỉ số pecmanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	2	0,48	0,48	0,48
8	Chloride (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	mg/L	250	21,3	21,3	21,3

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/ The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Cẩm Thượng, Tp Hải Dương, tỉnh Hải Dương
Điện thoại Lab: 02203.833.966

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

BM 12.01

TEST REPORT

Số/No: 05.2025

TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCVN 01-1:2018/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result		
					KM05.2.2	KM05.2.3	KM05.2.4
9	Độ cứng, tính theo $\text{CaCO}_3^{(*)}$	TCVN 6224:1996	mg/L	300	98	98	98
10	Mangan (Mn)	HACH 290 Method	mg/L	0,1	0,01	0,01	0,01
11	Sắt (Ferrum) (Fe) ^(*)	TCVN 6177:1996	mg/L	0,3	0,01	0,01	0,01
12	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	HACH 355 Method	mg/L	2	1,0	1,0	1,0
13	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	HACH 371 Method	mg/L	0,05	0,006	0,006	0,006
14	Sunphat (SO_4^{2-} tính theo S)	HACH 680 Method	mg/L	250	12	12	12
15	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N)	HACH 385 Method	mg/L	0,3	0,07	0,07	0,07
16	Độ kiềm Natri (Na)	TCVN 6636-1:2000	mg/L	200	100	100	100
17	Coliform ^(#)	TCVN 6187-2:1996	MPN/100mL	< 3	KPH	KPH	KPH
18	E.Coli ^(#)	TCVN 6187-2 :1996	MPN/ 100mL	< 1	KPH	KPH	KPH

Ghi chú: - Dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận VILAS;

- Dấu (-) là không có đơn vị tính;

- Chỉ tiêu đánh dấu (#) được thực hiện bởi nhà thầu phụ;

- KPH: Không phát hiện (nghĩa là dưới LOD); LOD là giới hạn phát hiện của phương pháp.

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.

- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/ The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.

- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

Lần ban hành: 08



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)

Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Cẩm Thượng, Tp Hải Dương, tỉnh Hải Dương

Điện thoại Lab: 02203.833.966

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

BM 12.01

Số/No: 05/2025

Kết luận: Kết quả thử nghiệm đạt theo QCVN 01-1:2018/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

Hải Dương, ngày 30 tháng 5 năm 2025

NGƯỜI LẬP

Đào Vũ Phương Dung

PHÓ PHÒNG KỸ THUẬT

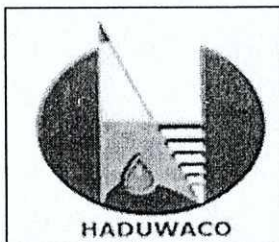
Đặng Hữu Dũng

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Văn Nhân

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/ The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Cẩm Thượng, Tp Hải Dương, tỉnh Hải Dương
Điện thoại Lab: 02203.833.966



VILAS 1290

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

BM 12.01

Số/No: 05.2025

1. Tên mẫu/Name of sample	Nước sạch chi nhánh KDNS số 3- trạm Ninh Giang						
2. Tên/địa chỉ khách hàng/ Name/Address of customer	NG05.2.2: Nước bể chứa Trạm Ninh Giang NG05.2.3: Lai Khê, Tân Hương, Ninh Giang, HD NG05.2.4: Phụ Dực, Hồng Phúc, Ninh Giang, HD						
3. Mô tả mẫu/Description	Nước sạch - đóng trong chai nhựa 500 ml						
4. Ngày nhận mẫu/Date of receiving	20/05/2025						
5. Người lấy/gửi mẫu/Sampler	Nhân viên xét nghiệm đi kiểm tra và lấy mẫu.						
6. Nhân viên thử nghiệm/Testing staff	Trần Phương Thảo						
7. Thời gian thử nghiệm/Testing time	20/05/2025÷25/05/2025						
8. Kết quả thử nghiệm/Test result							
TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCVN 01-1:2018/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result		
					NG05.2.2	NG05.2.3	NG05.2.4
1	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	Pt-Co	15	0	0	0
2	Mùi, vị(*)	CL.HD.PP03	-	Không có mùi, vị lạ	Có mùi Clo	Có mùi Clo	Có mùi Clo
3	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	Trong khoảng 6,0 – 8,5	7,25	7,26	7,25

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

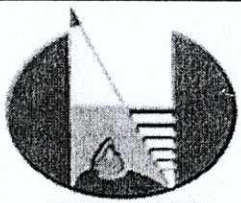


CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
 Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Cẩm Thượng, Tp Hải Dương, tỉnh Hải Dương
 Điện thoại Lab: 02203.833.966

TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCVN 01-1:2018/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result		
					NG05.2.2	NG05.2.3	NG05.2.3
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540 C	mg/L	1000	118	119	118
5	Clo dư tự do(*)	TCVN 6225-2:2012	mg/L	Trong khoảng 0,2 – 1,0	0,7	0,5	0,4
6	Độ đục(*)	SMEWW 2130.B:2017	NTU	2	0,35	0,37	0,37
7	Chỉ số pecmanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	2	0,32	0,32	0,32
8	Chloride (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	mg/L	250	21,3	21,3	21,3
9	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	300	98	98	98
10	Mangan (Mn)	HACH 290 Method	mg/L	0,1	0,011	0,011	0,011
11	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	TCVN 6177:1996	mg/L	0,3	0,01	0,01	0,01
12	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	HACH 355 Method	mg/L	2	1,0	1,0	1,0
13	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	HACH 371 Method	mg/L	0,05	0,007	0,007	0,007
14	Sunphat (SO ₄ ²⁻ tính theo S)	HACH 680 Method	mg/L	250	7	7	7
15	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	HACH 385 Method	mg/L	0,3	0,07	0,07	0,07

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

Lần ban hành: 08

 HADUWACO	CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290) Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Cẩm Thượng, Tp Hải Dương, tỉnh Hải Dương Điện thoại Lab: 02203.833.966
--	---

TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCVN 01-1:2018/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result		
					NG05.2.2	NG05.2.3	NG05.2.4
16	Độ kiềm Natri (Na)	TCVN 6636-1:2000	mg/L	200	98	98	98
17	Coliform ^(#)	TCVN 6187-2:1996	MPN/100mL	< 3	KPH	KPH	KPH
18	E.Coli ^(#)	TCVN 6187-2 :1996	MPN/100mL	< 1	KPH	KPH	KPH

Ghi chú: - Dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận VILAS;
 - Dấu (-) là không có đơn vị tính;
 - Chỉ tiêu đánh dấu (#) được thực hiện bởi nhà thầu phụ;
 - KPH: Không phát hiện (nghĩa là dưới LOD); LOD là giới hạn phát hiện của phương pháp.

Kết luận: Kết quả thử nghiệm đạt theo QCVN 01-1:2018/BY – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

Hải Dương, ngày 30 tháng 05 năm 2025

NGƯỜI LẬP

 Nguyễn Đạt Khởi

PHÓ PHÒNG KỸ THUẬT

 Đặng Hữu Dũng

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

 Vũ Văn Nhân

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
 - Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
 - Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

VILAS 1290
BM 12.01

Số/No:05.2025

1. Tên mẫu/Name of sample	Nước sạch, Trạm Đồng Lạc - Chi nhánh số 4					
2. Tên/địa chỉ khách hàng/ Name/Address of customer	ĐL05.2.2: Nước bể chứa Trạm Đồng Lạc; ĐL05.2.3: Nước vòi KDC Trại Hạ, P. Đồng Lạc.					
3. Mô tả mẫu/Description	Nước sạch - đóng trong chai nhựa 500 ml.					
4. Ngày nhận mẫu/Date of receiving	19/05/2025.					
5. Người lấy/gửi mẫu/Sampler	Nhân viên xét nghiệm đi kiểm tra và lấy mẫu.					
6. Nhân viên thử nghiệm/Testing staff	Trần Phương Thảo.					
7. Thời gian thử nghiệm/Testing time	19/05/2025 ÷ 22/05/2025.					
8. Kết quả thử nghiệm/Test result						
TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCVN 01- 1:2018/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result	
					ĐL05.2.2	ĐL05.2.3
1	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	Pt-Co	15	0	1
2	Mùi, vị(*)	CL.HD.PP03	-	Không có mùi, vị lạ	Có mùi Clo	Có mùi Clo
3	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	Trong khoảng 6,0 – 8,5	7,26	7,32
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540 C	mg/L	1000	123	126
5	Clo dư tự do(*)	TCVN 6225-2:2012	mg/L	Trong khoảng 0,2 – 1,0	0,60	0,30
6	Độ đục(*)	SMEWW 2130.B:2023	NTU	2	0,16	0,28
7	Chỉ số pecmanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	2	0,48	0,48
8	Chloride (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	mg/L	250	21,3	21,3
9	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	300	96	96
10	Mangan (Mn)	HACH 290 Method	mg/L	0,1	0,014	0,015
11	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	TCVN 6177:1996	mg/L	0,3	0,01	0,01
12	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	HACH 355 Method	mg/L	2	1,1	1,1

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
 Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Cẩm Thượng, Tp Hải Dương, tỉnh Hải Dương
 Điện thoại Lab: 02203.833.966

TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCVN 01- 1:2018/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result	
					ĐL05.2.2	ĐL05.2.3
13	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	HACH 371 Method	mg/L	0,05	0,005	0,006
14	Sunphat (SO_4^{2-} tính theo S)	HACH 680 Method	mg/L	250	12	11
15	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N)	HACH 385 Method	mg/L	0,3	0,02	0,02
16	Độ kiềm Natri (Na)	TCVN 6636-1:2000	mg/L	200	90	90
17	Coliform ^(#)	TCVN 6187-2:1996	MPN/ 100mL	< 3	KPH	KPH
18	E.Coli ^(#)	TCVN 6187-2:1996	MPN/ 100mL	< 1	KPH	KPH

Ghi chú: - Dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận VILAS;
 - Dấu (-) là không có đơn vị tính;
 - Chỉ tiêu đánh dấu (#) được thực hiện bởi nhà thầu phụ;
 - KPH: Không phát hiện (nghĩa là dưới LOD); LOD là giới hạn phát hiện của phương pháp.

Kết luận: Kết quả thử nghiệm đạt theo QCVN 01-1:2018/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

Hải Dương, ngày 30 tháng 05 năm 2025

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thị Mai Anh

PHÓ PHÒNG KỸ THUẬT

Đặng Hữu Dũng

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Văn Nhân

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Cẩm Thượng, Tp Hải Dương, tỉnh Hải Dương
Điện thoại Lab: 02203.833.906



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

VILAS 1290
BM 12.01

Số/No:05.2025

1. Tên mẫu/Name of sample	Nước sạch, Nhà máy nước sạch Văn An - Chí Linh				
2. Tên/địa chỉ khách hàng/ Name/Address of customer	VA05.1.2: Nước bể chứa nhà máy nước sạch Văn An				
3. Mô tả mẫu/Description	Nước sạch - đóng trong chai nhựa 500 ml.				
4. Ngày nhận mẫu/Date of receiving	19/05/2025.				
5. Người lấy/gửi mẫu/Sampler	Cán bộ kỹ thuật chi nhánh số 4 lấy và gửi mẫu về.				
6. Nhân viên thử nghiệm/Testing staff	Trần Phương Thảo.				
7. Thời gian thử nghiệm/Testing time	19/05/2025 ÷ 22/05/2025.				
8. Kết quả thử nghiệm/Test result					
TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCVN 01- 1:2018/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result
					VA05.1.2
1	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	Pt-Co	15	0
2	Mùi, vị(*)	CL.HD.PP03	-	Không có mùi, vị lạ	Có mùi Clo
3	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	Trong khoảng 6,0 – 8,5	7,00
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540 C	mg/L	1000	130
5	Clo dư tự do(*)	TCVN 6225-2:2012	mg/L	Trong khoảng 0,2 – 1,0	0,60
6	Độ đục(*)	SMEWW 2130.B:2023	NTU	2	0,13
7	Chỉ số pecmanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	2	0,16
8	Chloride (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	mg/L	250	21,3
9	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	300	96
10	Mangan (Mn)	HACH 290 Method	mg/L	0,1	0,013
11	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	TCVN 6177:1996	mg/L	0,3	0,01
12	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	HACH 355 Method	mg/L	2	1,2

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Cẩm Thượng, Tp Hải Dương, tỉnh Hải Dương
Điện thoại Lab: 02203.833.966

TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCVN 01- 1:2018/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result
					VA05.1.2
13	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	HACH 371 Method	mg/L	0,05	0,005
14	Sunphat (SO_4^{2-} tính theo S)	HACH 680 Method	mg/L	250	15
15	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N)	HACH 385 Method	mg/L	0,3	0,06
16	Độ kiềm Natri (Na)	TCVN 6636-1:2000	mg/L	200	96
17	Coliform ^(#)	TCVN 6187-2:1996	MPN/ 100mL	< 3	KPH
18	E.Coli ^(#)	TCVN 6187-2:1996	MPN/ 100mL	< 1	KPH

Ghi chú: - Dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận VILAS;
- Dấu (-) là không có đơn vị tính;
- Chỉ tiêu đánh dấu (#) được thực hiện bởi nhà thầu phụ;
- KPH: Không phát hiện (nghĩa là dưới LOD); LOD là giới hạn phát hiện của phương pháp.

Kết luận: Kết quả thử nghiệm đạt theo QCVN 01-1:2018/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

Hải Dương, ngày 30 tháng 05 năm 2025

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thị Mai Anh

PHÓ PHÒNG KỸ THUẬT

Đặng Hữu Dũng

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Văn Nhân

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
 Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Cẩm Thương, Tp Hải Dương, tỉnh Hải Dương
 Điện thoại Lab: 02203.853.966



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

VILAS 1290
BM 12.01

Số/No:05.2025

1. Tên mẫu/ <i>Name of sample</i>	Nước sạch, Trạm Hoàng Tân - Chi nhánh số 4					
2. Tên/địa chỉ khách hàng/ <i>Name/Address of customer</i>	HT05.2.2: Nước vòi trạm Hoàng Tân HT05.2.3: Nước vòi hộ dân KDC Chế Biền, Bến Tắm, Hoàng Tân.					
3. Mô tả mẫu/ <i>Description</i>	Nước sạch - đóng trong chai nhựa 500 ml.					
4. Ngày nhận mẫu/ <i>Date of receiving</i>	19/05/2025					
5. Người lấy/gửi mẫu/ <i>Sampler</i>	Nhân viên xét nghiệm đi kiểm tra và lấy mẫu.					
6. Nhân viên thử nghiệm/ <i>Testing staff</i>	Trần Phương Thảo.					
7. Thời gian thử nghiệm/ <i>Testing time</i>	19/05/2025 ÷ 22/05/2025					
8. Kết quả thử nghiệm/ <i>Test result</i>						
TT No	Tên chỉ tiêu <i>Parameters</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>	Đơn vị <i>Unit</i>	QCVN 01- 1:2018/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả <i>Result</i>	
					HT05.2.2	HT05.2.3
1	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	Pt-Co	15	2	4
2	Mùi, vị(*)	CL.HD.PP03	-	Không có mùi, vị lạ	Có mùi Clo	Có mùi Clo
3	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	Trong khoảng 6,0 – 8,5	7,22	7,16
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540 C	mg/L	1000	120	121
5	Clo dư tự do(*)	TCVN 6225- 2:2012	mg/L	Trong khoảng 0,2 – 1,0	0,20	0,20
6	Độ đục(*)	SMEWW 2130.B:2023	NTU	2	0,55	0,64
7	Chỉ số pecmanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	2	0,48	0,80
8	Chloride (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	mg/L	250	14,2	14,2
9	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	300	96	96
10	Mangan (Mn)	HACH 290 Method	mg/L	0,1	0,010	0,010
11	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	TCVN 6177:1996	mg/L	0,3	0,02	0,03
12	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	HACH 355 Method	mg/L	2	1,3	1,4

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Cẩm Thượng, Tp Hải Dương, tỉnh Hải Dương
Điện thoại Lab: 02203.833.966

TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCVN 01- 1:2018/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result	
					HT05.2.2	HT05.2.3
13	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	HACH 371 Method	mg/L	0,05	0,004	0,003
14	Sunphat (SO_4^{2-} tính theo S)	HACH 680 Method	mg/L	250	11	11
15	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N)	HACH 385 Method	mg/L	0,3	0,09	0,08
16	Độ kiềm Natri (Na)	TCVN 6636-1:2000	mg/L	200	90	90
17	Coliform ^(#)	TCVN 6187-2:1996	MPN/ 100mL	< 3	KPH	KPH
18	E.Coli ^(#)	TCVN 6187-2:1996	MPN/ 100mL	< 1	KPH	KPH

Ghi chú: - Dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận VILAS;
- Dấu (-) là không có đơn vị tính;
- Chỉ tiêu đánh dấu (#) được thực hiện bởi nhà thầu phụ;
- KPH: Không phát hiện (nghĩa là dưới LOD); LOD là giới hạn phát hiện của phương pháp.

Kết luận: Kết quả thử nghiệm đạt theo QCVN 01-1:2018/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

Hải Dương, ngày 30 tháng 05 năm 2025

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thị Mai Anh

PHÓ PHÒNG KỸ THUẬT

Đặng Hữu Dũng

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Văn Nhân

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
 Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Cẩm Thượng, Tp Hải Dương, tỉnh Hải Dương
 Điện thoại Lab: 02203.831.966



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

VILAS 1290
BM 12.01

Số/No:05.2025

1. Tên mẫu/Name of sample	Nước sạch, Trạm Phả Lại - Chi nhánh số 4					
2. Tên/địa chỉ khách hàng/ Name/Address of customer	PL05.2.2: Nước bể chứa Trạm Phả Lại; PL05.2.3: Nước vòi hộ dân 211 Trần Khánh Dư, Bình Giang, Phả Lại.					
3. Mô tả mẫu/Description	Nước sạch - đóng trong chai nhựa 500 ml.					
4. Ngày nhận mẫu/Date of receiving	19/05/2025.					
5. Người lấy/gửi mẫu/Sampler	Nhân viên xét nghiệm đi kiểm tra và lấy mẫu.					
6. Nhân viên thử nghiệm/Testing staff	Trần Phương Thảo.					
7. Thời gian thử nghiệm/Testing time	19/05/2025 ÷ 22/05/2025.					
8. Kết quả thử nghiệm/Test result						
TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCVN 01- 1:2018/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result	
					PL05.2.2	PL05.2.3
1	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	Pt-Co	15	0	0
2	Mùi, vị(*)	CL.HD.PP03	-	Không có mùi, vị lạ	Có mùi Clo	Có mùi Clo
3	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	Trong khoảng 6,0 – 8,5	7,07	7,02
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540 C	mg/L	1000	125	123
5	Clo dư tự do(*)	TCVN 6225-2:2012	mg/L	Trong khoảng 0,2 – 1,0	0,20	0,30
6	Độ đục(*)	SMEWW 2130.B:2023	NTU	2	0,19	0,14
7	Chỉ số pecmanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	2	0,16	0,16
8	Chloride (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	mg/L	250	21,3	21,3
9	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	300	96	96
10	Mangan (Mn)	HACH 290 Method	mg/L	0,1	0,009	0,012
11	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	TCVN 6177:1996	mg/L	0,3	0,01	0,01
12	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	HACH 355 Method	mg/L	2	1,1	1,2

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Cẩm Thượng, Tp Hải Dương, tỉnh Hải Dương
Điện thoại Lab: 02203.833.966

TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCVN 01- 1:2018/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result	
					PL05.2.2	PL05.2.3
13	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	HACH 371 Method	mg/L	0,05	0,005	0,005
14	Sunphat (SO_4^{2-} tính theo S)	HACH 680 Method	mg/L	250	10	10
15	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N)	HACH 385 Method	mg/L	0,3	0,08	0,09
16	Độ kiềm Natri (Na)	TCVN 6636-1:2000	mg/L	200	95	95
17	Coliform ^(#)	TCVN 6187-2:1996	MPN/ 100mL	< 3	KPH	KPH
18	E.Coli ^(#)	TCVN 6187-2:1996	MPN/ 100mL	< 1	KPH	KPH

Ghi chú: - Dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận VILAS;

- Dấu (-) là không có đơn vị tính;

- Chỉ tiêu đánh dấu (#) được thực hiện bởi nhà thầu phụ;

- KPH: Không phát hiện (nghĩa là dưới LOD); LOD là giới hạn phát hiện của phương pháp.

Kết luận: Kết quả thử nghiệm đạt theo QCVN 01-1:2018/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

Hải Dương, ngày 30 tháng 05 năm 2025

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thị Mai Anh

PHÓ PHÒNG KỸ THUẬT

Đặng Hữu Dũng

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Văn Nhân

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Cẩm Thượng, Tp Hải Dương, tỉnh Hải Dương
Điện thoại Lab: 02203.833.966



VILAS 1290

BM 12.01

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

Số/No:05.2025

1. Tên mẫu/Name of sample	Nước sạch, Trạm Sao Đỏ - Chi nhánh số 4						
2. Tên/địa chỉ khách hàng/ Name/Address of customer	SD05.2.2: Nước bể chứa Trạm Sao Đỏ; SD05.2.3: Nước vòi hộ dân số 322, KDC Khang Thọ 1, P. Chí Minh, Chí Linh; SD05.2.4: Nước vòi hộ dân, KDC Bích Nham, P. Văn Đức, Chí Linh.						
3. Mô tả mẫu/Description	Nước sạch - đóng trong chai nhựa 500 ml.						
4. Ngày nhận mẫu/Date of receiving	19/05/2025						
5. Người lấy/gửi mẫu/Sampler	Nhân viên xét nghiệm đi kiểm tra và lấy mẫu.						
6. Nhân viên thử nghiệm/Testing staff	Trần Phương Thảo.						
7. Thời gian thử nghiệm/Testing time	19/05/2025 ÷ 22/05/2025.						
8. Kết quả thử nghiệm/Test result							
TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCVN 01- 1:2018/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result		
					SD05.2.2	SD05.2.3	SD05.2.4
1	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	Pt-Co	15	0	0	0
2	Mùi, vị(*)	CL.HD.PP03	-	Không có mùi, vị lạ	Có mùi Clo	Có mùi Clo	Có mùi Clo

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
- Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/
- The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
- Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Cẩm Thượng, Tp Hải Dương, tỉnh Hải Dương
Điện thoại Lab: 02203.833.966

3	pH ^(*)	TCVN 6492:2011	-	Trong khoảng 6,0 – 8,5	7,11	7,10	7,16
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540 C	mg/L	1000	125	127	125
5	Clo dư tự do ^(*)	TCVN 6225-2:2012	mg/L	Trong khoảng 0,2 – 1,0	0,20	0,30	0,40
6	Độ đục ^(*)	SMEWW 2130.B:2023	NTU	2	0,12	0,14	0,20
7	Chỉ số pecmanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	2	0,48	0,48	0,48
8	Chloride (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	mg/L	250	21,3	21,3	21,3
9	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ ^(*)	TCVN 6224:1996	mg/L	300	96	96	96
10	Mangan (Mn)	HACH 290 Method	mg/L	0,1	0,027	0,030	0,025
11	Sắt (Ferrum) (Fe) ^(*)	TCVN 6177:1996	mg/L	0,3	0,01	0,01	0,01
12	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	HACH 355 Method	mg/L	2	1,1	1,3	1,2
13	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	HACH 371 Method	mg/L	0,05	0,003	0,004	0,004
14	Sunphat (SO ₄ ²⁻ tính theo S)	HACH 680 Method	mg/L	250	11	13	11
15	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	HACH 385 Method	mg/L	0,3	0,11	0,11	0,10

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
- Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/
- The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
- Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

 HADUWACO	CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290) Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Cẩm Thượng, Tp Hải Dương, tỉnh Hải Dương Điện thoại Lab: 02203.833.966
--	---

16	Độ kiềm Natri (Na)	TCVN 6636-1:2000	mg/L	200	95	95	95
17	Coliform ^(#)	TCVN 6187-2:1996	MPN/100mL	< 3	KPH	KPH	KPH
18	E.Coli ^(#)	TCVN 6187-2 :1996	MPN/100mL	< 1	KPH	KPH	KPH

Ghi chú:

- Dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận VILAS;
- Dấu (-) là không có đơn vị tính;
- Chỉ tiêu đánh dấu (#) được thực hiện bởi nhà thầu phụ;
- KPH: Không phát hiện (nghĩa là dưới LOD); LOD là giới hạn phát hiện của phương pháp.

Kết luận: Kết quả thử nghiệm đạt theo QCVN 01-1:2018/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.



Hải Dương, ngày 30 tháng 05 năm 2025

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Thị Mai Anh

PHÓ PHÒNG KỸ THUẬT



Đặng Hữu Dũng

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Văn Nhân

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
- Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/
- The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
- Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Cẩm Thượng, Tp Hải Dương, tỉnh Hải Dương
Điện thoại Lab: 02203.833.966



VILAS 1290

BM 12.01

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: 05.2025

1. Tên mẫu/Name of sample	Nước sạch chi nhánh KDNS số 5							
2. Tên/địa chỉ khách hàng/ Name/Address of customer	OZ05.2.2.2: Bể chứa chi nhánh KDNS số 5 OZ05.2.3.4: Mẫu nước vòi hộ dân 39 Trần Ích Phát, phường Hải Tân. OZ05.2.3.5: Mẫu nước vòi hộ dân 130 Đức Minh, phường Thanh Bình. OZ05.2.3.6: Mẫu nước vòi hộ dân 18 Việt Thắng, Khu 4, phường Việt Hòa.							
3. Mô tả mẫu/Description	Nước sạch – Đóng trong chai nhựa 500 ml.							
4. Ngày nhận mẫu/Date of receiving	21/05/2025							
5. Người lấy/gửi mẫu/Sampler	Nhân viên xét nghiệm kiểm tra và lấy mẫu							
6. Nhân viên thử nghiệm/Testing staff	Đào Vũ Phương Dung							
7. Thời gian thử nghiệm/Testing time	21/05/2025÷30/05/2025							
8. Kết quả thử nghiệm/Test result								
TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCVN 01- 1:2018/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result			
					OZ05.2.2.2	OZ05.2.3.4	OZ05.2.3.5	OZ05.2.3.6
1	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	Pt-Co	15	0	1	1	1
2	Mùi, vị(*)	CL.HD.PP03	-	Không có mùi, vị lạ	Có mùi Clo	Có mùi Clo	Có mùi Clo	Có mùi Clo

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
 Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Cẩm Thượng, Tp Hải Dương, tỉnh Hải Dương
 Điện thoại Lab: 02203.833.966

TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCVN 01- 1:2018/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result			
					OZ05.2.2.2	OZ05.2.3.4	OZ05.2.3.5	OZ05.2.3.6
3	pH ^(*)	TCVN 6492:2011	-	Trong khoảng 6,0-8,5	7,10	7,23	7,25	7,23
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540 C	mg/L	1000	113	115	113	115
5	Clo dư tự do ^(*)	TCVN 6225-2:2012	mg/L	Trong khoảng 0,2 – 1,0	0,7	0,3	0,4	0,5
6	Độ đục ^(*)	SMEWW 2130.B:2023	NTU	2	0,18	0,21	0,23	0,25
7	Chỉ số pecmanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	2	0,16	0,32	0,32	0,32
8	Clorua (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	mg/L	250	21,3	21,3	21,3	21,3
9	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ ^(*)	TCVN 6224:1996	mg/L	300	94	94	94	94
10	Mangan (Mn)	HACH 290 Method	mg/L	0,1	0,010	0,010	0,010	0,010
11	Sắt (Ferrum) (Fe) ^(*)	TCVN 6177:1996	mg/L	0,3	0,03	0,03	0,03	0,03
12	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	HACH 355 Method	mg/L	2	1,1	1,1	1,1	1,1
13	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	HACH 371 Method	mg/L	0,05	0,004	0,004	0,004	0,004

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Cẩm Thượng, Tp Hải Dương, tỉnh Hải Dương
Điện thoại Lab: 02203.833.966

TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCVN 01- 1:2018/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result			
					OZ05.2.2.2	OZ05.2.3.4	OZ05.2.3.5	OZ05.2.3.6
14	Sunphat (SO_4^{2-} tính theo S)	HACH 680 Method	mg/L	250	15	15	15	15
15	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N)	HACH 385 Method	mg/L	0,3	0,05	0,05	0,05	0,05
16	Độ kiềm Natri (Na)	TCVN 6636-1:2000	mg/L	200	90	90	90	90
17	Coliform ^(#)	TCVN 6187-2:1996	MPN/10 0 mL	<3	KPH	KPH	KPH	KPH
18	E.Coli ^(#)	TCVN 6187-2:1996	MPN/10 0 mL	<1	KPH	KPH	KPH	KPH

Ghi chú: Dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận VILAS;

Dấu (-) là không có đơn vị tính;

Kết luận: Kết quả thử nghiệm đạt theo QCVN 01-1:2018/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

Hải Dương, ngày 30 tháng 05 năm 2025

NGƯỜI LẬP

Bùi Thị Hoài Anh

PHÓ PHÒNG KỸ THUẬT

Đặng Hữu Dũng

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Văn Nhân

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Cẩm Thượng, Tp Hải Dương, tỉnh Hải Dương
Điện thoại Lab: 02203.833.966



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

BM 12.01

Số/No: 05.2025

1. Tên mẫu/Name of sample	Nước sạch chi nhánh KDNS số 6 – Trạm Thạch Khôi						
2. Tên/địa chỉ khách hàng/ Name/Address of customer	THK05.2.2: Nước bể chứa trạm Thạch Khôi THK05.2.3: Mẫu nước vòi hộ dân phố Hữu Nghị, thị trấn Gia Lộc. THK05.2.4: Mẫu nước vòi hộ dân thôn Đồng Bào, xã Gia Xuyên, huyện Gia Lộc.						
3. Mô tả mẫu/Description	Nước sạch – Đóng trong chai nhựa 500 ml.						
4. Ngày nhận mẫu/Date of receiving	19/5/2025						
5. Người lấy/gửi mẫu/Sampler	Nhân viên xét nghiệm kiểm tra và lấy mẫu						
6. Nhân viên thử nghiệm/Testing staff	Trần Phương Thảo						
7. Thời gian thử nghiệm/Testing time	19/5/2025÷26/5/2025						
8. Kết quả thử nghiệm/Test result							
TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCVN 01- 1:2018/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result		
					THK05.2.2	THK05.2.3	THK05.2.4
1	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	Pt-Co	15	2	2	2
2	Mùi, vị(*)	CL.HD.PP03	-	Không có mùi, vị lạ	Có mùi Clo	Có mùi Clo	Có mùi Clo
3	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	Trong khoảng 6,0 – 8,5	7,21	7,19	7,17

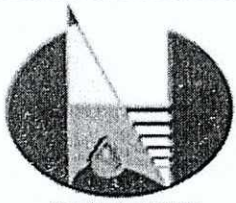
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Cẩm Thượng, Tp Hải Dương, tỉnh Hải Dương
Điện thoại Lab: 02203.833.966

TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCVN 01- 1:2018/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result		
					THK05.2.2	THK05.2.3	THK05.2.4
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540 C	mg/L	1000	126	127	128
5	Clo dư tự do(*)	TCVN 6225-2:2012	mg/L	Trong khoảng 0,2 – 1,0	0,50	0,30	0,30
6	Độ đục(*)	SMEWW 2130.B:2023	NTU	2	0,37	0,41	0,50
7	Chỉ số pecmanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	2	0,16	0,16	0,16
8	Clorua (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	mg/L	250	21,3	21,3	21,3
9	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	300	94	94	94
10	Mangan (Mn)	HACH 290 Method	mg/L	0,1	0,009	0,010	0,010
11	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	TCVN 6177:1996	mg/L	0,3	0,01	0,01	0,02
12	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	HACH 355 Method	mg/L	2	1,3	1,4	1,4
13	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	HACH 371 Method	mg/L	0,05	0,003	0,003	0,003
14	Sunphat (SO ₄ ²⁻ tính theo S)	HACH 680 Method	mg/L	250	12	12	13

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

 HADUWACO	CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290) Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Cẩm Thượng, Tp Hải Dương, tỉnh Hải Dương Điện thoại Lab: 02203.833.966
---	---

15	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	HACH 385 Method	mg/L	0,3	0,05	0,06	0,06
16	Độ kiềm Natri (Na)	TCVN 6636-1:2000	mg/L	200	90	90	90
17	Coliform ^(#)	TCVN 6187-2:1996	MPN/100 mL	<3	KPH	KPH	KPH
18	E.Coli ^(#)	TCVN 6187-2:1996	MPN/100 mL	<1	KPH	KPH	KPH

Ghi chú:

Dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận VILAS;

Dấu (-) là không có đơn vị tính;

Chỉ tiêu đánh dấu ^(#) được thực hiện bởi nhà thầu phụ;

KPH-Không phát hiện (nghĩa là dưới LOD); LOD là giới hạn phát hiện của phương pháp.

Kết luận: Kết quả thử nghiệm đạt theo QCVN 01-1:2018/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

Hải Dương, ngày 30 tháng 5 năm 2025

NGƯỜI LẬP



Hoàng Thị Vân

PHÓ PHÒNG KỸ THUẬT



Đặng Hữu Dũng

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Văn Nhân

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

VILAS 1290
BM 12.01

Số/No:05.2025

1. Tên mẫu/Name of sample	Nước sạch chi nhánh KDNS số 6 - Trạm Hoàng Diệu					
2. Tên/địa chỉ khách hàng/ Name/Address of customer	HH05.2.2: Nước bể chứa Trạm Hoàng Diệu HH05.2.3: Nước vòi hộ dân thôn Lai Cầu, xã Hoàng Diệu.					
3. Mô tả mẫu/Description	Nước sạch - đóng trong chai nhựa 500 ml.					
4. Ngày nhận mẫu/Date of receiving	19/5/2025					
5. Người lấy/gửi mẫu/Sampler	Nhân viên xét nghiệm đi kiểm tra và lấy mẫu.					
6. Nhân viên thử nghiệm/Testing staff	Trần Phương Thảo					
7. Thời gian thử nghiệm/Testing time	19/5/2025÷26/5/2025					
8. Kết quả thử nghiệm/Test result						
TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCVN 01-1:2018/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result	
					HH 05.2.2	HH 05.2.3
1	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	Pt-Co	15	2	2
2	Mùi, vị(*)	CL.HD.PP03	-	Không có mùi, vị lạ	Có mùi Clo	Có mùi Clo
3	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	Trong khoảng 6,0 – 8,5	7,12	7,11
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540 C	mg/L	1000	128	128
5	Clo dư tự do(*)	TCVN 6225-2:2012	mg/L	Trong khoảng 0,2 – 1,0	0,30	0,30
6	Độ đục(*)	SMEWW 2130.B:2023	NTU	2	0,48	0,52
7	Chỉ số pecmanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	2	0,16	0,16
8	Clorua (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	mg/L	250	21,3	21,3
9	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	300	94	94
10	Mangan (Mn)	HACH 290 Method	mg/L	0,1	0,010	0,010
11	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	TCVN 6177:1996	mg/L	0,3	0,01	0,02
12	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	HACH 355 Method	mg/L	2	1,3	1,4

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Cẩm Thượng, Tp Hải Dương, tỉnh Hải Dương
Điện thoại Lab: 02203.833.966

TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCVN 01-1:2018/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result	
					HH 05.2.2	HH 05.2.3
13	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	HACH 371 Method	mg/L	0,05	0,003	0,004
14	Sunphat (SO_4^{2-} tính theo S)	HACH 680 Method	mg/L	250	12	13
15	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N)	HACH 385 Method	mg/L	0,3	0,05	0,06
16	Độ kiềm Natri (Na)	TCVN 6636-1:2000	mg/L	200	90	90
17	Coliform ^(#)	TCVN 6187-2:1996	MPN/ 100mL	< 3	KPH	KPH
18	E.Coli ^(#)	TCVN 6187-2:1996	MPN/ 100mL	< 1	KPH	KPH

Ghi chú: - Dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận VILAS;
- Dấu (-) là không có đơn vị tính;
- Chỉ tiêu đánh dấu (#) được thực hiện bởi nhà thầu phụ;
- KPH: Không phát hiện (nghĩa là dưới LOD); LOD là giới hạn phát hiện của phương pháp.

Kết luận: Kết quả thử nghiệm đạt theo QCVN 01-1:2018/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

Hải Dương, ngày 30 tháng 5 năm 2025.

NGƯỜI LẬP

Hoàng Thị Vân

PHÓ PHÒNG KỸ THUẬT

Đặng Hữu Dũng

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

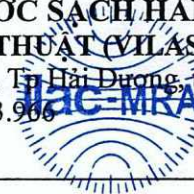


Vũ Văn Nhân

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Cẩm Thượng, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương
Điện thoại Lab: 02203.833.906



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VILAS 1290
BM 12.01

TEST REPORT

Số/No:05.2025

1. Tên mẫu/Name of sample	Nước sạch chi nhánh KDNS số 6 - Trạm Tứ Kỳ					
2. Tên/địa chỉ khách hàng/ Name/Address of customer	TK05.2.2: Nước bể chứa Trạm Tứ Kỳ TK05.2.3: Nước vòi hộ dân khu Nhân Lý, Tây Kỳ, T.T Tứ Kỳ.					
3. Mô tả mẫu/Description	Nước sạch - đóng trong chai nhựa 500 ml.					
4. Ngày nhận mẫu/Date of receiving	20/5/2025					
5. Người lấy/gửi mẫu/Sampler	Nhân viên xét nghiệm đi kiểm tra và lấy mẫu.					
6. Nhân viên thử nghiệm/Testing staff	Trần Phương Thảo					
7. Thời gian thử nghiệm/Testing time	20/5/2025÷26/5/2025					
8. Kết quả thử nghiệm/Test result						
TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCVN 01-1:2018/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result	
					TK 05.2.2	TK 05.2.3
1	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	Pt-Co	15	2	2
2	Mùi, vị(*)	CL.HD.PP03	-	Không có mùi, vị lạ	Có mùi Clo	Có mùi Clo
3	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	Trong khoảng 6,0 – 8,5	7,28	7,27
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540 C	mg/L	1000	116	118
5	Clo dư tự do(*)	TCVN 6225-2:2012	mg/L	Trong khoảng 0,2 – 1,0	0,40	0,40
6	Độ đục(*)	SMEWW 2130.B:2023	NTU	2	0,45	0,48
7	Chỉ số pecmanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	2	0,16	0,16
8	Clorua (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	mg/L	250	21,3	21,3
9	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	300	96	96
10	Mangan (Mn)	HACH 290 Method	mg/L	0,1	0,016	0,017
11	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	TCVN 6177:1996	mg/L	0,3	0,02	0,02
12	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	HACH 355 Method	mg/L	2	1,1	1,1

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Cẩm Thượng, Tp Hải Dương, tỉnh Hải Dương
Điện thoại Lab: 02203.833.966

TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCVN 01-1:2018/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result	
					TK 05.2.2	TK 05.2.3
13	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	HACH 371 Method	mg/L	0,05	0,003	0,004
14	Sunphat (SO_4^{2-} tính theo S)	HACH 680 Method	mg/L	250	12	12
15	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N)	HACH 385 Method	mg/L	0,3	0,07	0,07
16	Độ kiềm Natri (Na)	TCVN 6636-1:2000	mg/L	200	90	90
17	Coliform ^(#)	TCVN 6187-2:1996	MPN/ 100mL	< 3	KPH	KPH
18	E.Coli ^(#)	TCVN 6187-2:1996	MPN/ 100mL	< 1	KPH	KPH

Ghi chú: - Dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận VILAS;

- Dấu (-) là không có đơn vị tính;

- Chỉ tiêu đánh dấu (#) được thực hiện bởi nhà thầu phụ;

- KPH: Không phát hiện (nghĩa là dưới LOD); LOD là giới hạn phát hiện của phương pháp.

Kết luận: Kết quả thử nghiệm đạt theo QCVN 01-1:2018/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

Hải Dương, ngày 30 tháng 5 năm 2025.

NGƯỜI LẬP


Hoàng Thị Vân

PHÓ PHÒNG KỸ THUẬT


Đặng Hữu Dũng

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC


Vũ Văn Nhân

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Cẩm Thượng, Tp Hải Dương, tỉnh Hải Dương
Điện thoại Lab: 02203.831900



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

VILAS 1290
BM 12.01

Số/No: 05.2025

1. Tên mẫu/Name of sample	Nước sạch Công ty cổ phần cấp nước Phúc Hưng (Tứ Kỳ)				
2. Tên/địa chỉ khách hàng/ Name/Address of customer	PH05.1.2: Nước bể chứa trạm Chí Minh.				
3. Mô tả mẫu/Description	Nước sạch - đóng trong chai nhựa 500 ml.				
4. Ngày nhận mẫu/Date of receiving	19/5/2025				
5. Người lấy/gửi mẫu/Sampler	Cán bộ kỹ thuật Công ty cấp nước Phúc Hưng lấy và gửi mẫu về.				
6. Nhân viên thử nghiệm/Testing staff	Trần Phương Thảo				
7. Thời gian thử nghiệm/Testing time	19/5/2025÷26/5/2025				
8. Kết quả thử nghiệm/Test result					
TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCVN 01-1:2018/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result
					PH 05.1.2
1	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	Pt-Co	15	1
2	Mùi, vị(*)	CL.HD.PP03	-	Không có mùi, vị lạ	Có mùi Clo
3	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	Trong khoảng 6,0 – 8,5	7,05
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540 C	mg/L	1000	110
5	Clo dư tự do(*)	TCVN 6225-2:2012	mg/L	Trong khoảng 0,2 – 1,0	0,50
6	Độ đục(*)	SMEWW 2130.B:2017	NTU	2	0,22
7	Chỉ số pecmanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	2	0,32
8	Chloride (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	mg/L	250	21,3
9	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	300	96
10	Mangan (Mn)	HACH 290 Method	mg/L	0,1	0,010
11	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	TCVN 6177:1996	mg/L	0,3	0,02
12	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	HACH 355 Method	mg/L	2	1,1

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Cẩm Thượng, Tp Hải Dương, tỉnh Hải Dương
Điện thoại Lab: 02203.833.966

TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCVN 01-1:2018/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result
					PH 05.1.2
13	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	HACH 371 Method	mg/L	0,05	0,003
14	Sunphat (SO_4^{2-} tính theo S)	HACH 680 Method	mg/L	250	12
15	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N)	HACH 385 Method	mg/L	0,3	0,07
16	Độ kiềm Natri (Na)	TCVN 6636-1:2000	mg/L	200	85
17	Coliform ^(#)	TCVN 6187-2:1996	MPN/ 100mL	< 3	KPH
18	E.Coli ^(#)	TCVN 6187-2:1996	MPN/ 100mL	< 1	KPH

Ghi chú:

- Dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận VILAS;
- Dấu (-) là không có đơn vị tính;
- Chỉ tiêu đánh dấu (#) được thực hiện bởi nhà thầu phụ;
- KPH: Không phát hiện (nghĩa là dưới LOD); LOD là giới hạn phát hiện của phương pháp.

Kết luận: Kết quả thử nghiệm đạt theo QCVN 01-1:2018/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

Hải Dương, ngày 30 tháng 5 năm 2025.

NGƯỜI LẬP

Hoàng Thị Vân

PHÓ PHÒNG KỸ THUẬT

Đặng Hữu Dũng

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Văn Nhân

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/ The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



VILAS 1290

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

BM 12.01

TEST REPORT

Số/No:05.2025

1. Tên mẫu/Name of sample	Nước sạch chi nhánh KDNS số 7						
2. Tên/địa chỉ khách hàng/ Name/Address of customer	TH05.2.2: Nước bể chứa Trạm Thanh Hà TH05.2.3: Nước vòi hộ dân ở xóm Trại – xã Thanh Hải TH05.2.4: Nước vòi hộ dân ở thôn Đông An- xã Tân An						
3. Mô tả mẫu/Description	Nước sạch - đóng trong chai nhựa 500 ml.						
4. Ngày nhận mẫu/Date of receiving	20/05/2025						
5. Người lấy/gửi mẫu/Sampler	Nhân viên xét nghiệm đi kiểm tra và lấy mẫu.						
6. Nhân viên thử nghiệm/Testing staff	Phạm Thị Thanh An						
7. Thời gian thử nghiệm/Testing time	20/05/2025 ÷ 30/05/2025						
8. Kết quả thử nghiệm/Test result							
TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCVN 01- 1:2018/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result		
					TH 05.2.2	TH 05.2.3	TH 05.2.4
1	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	Pt-Co	15	3	2	3
2	Mùi, vị(*)	CL.HD.PP03	-	Không có mùi, vị lạ	Có mùi Clo	Có mùi Clo	Có mùi Clo
3	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	Trong khoảng 6,0 – 8,5	7,30	7,27	7,31
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540 C	mg/L	1000	123	117	120
5	Clo dư tự do(*)	TCVN 6225-2:2012	mg/L	Trong khoảng 0,2 – 1,0	0,81	0,68	0,63
6	Độ đục(*)	SMEWW 2130.B:2023	NTU	2	0,63	0,58	0,67
7	Chỉ số pecmanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	2	0,16	0,16	0,16
8	Chloride (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	mg/L	250	21,3	21,3	21,3
9	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	300	94	94	94
10	Mangan (Mn)	HACH 290 Method	mg/L	0,1	0,009	0,008	0,009

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/ The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Cẩm Thượng, Tp Hải Dương, tỉnh Hải Dương
Điện thoại Lab: 02203.833.966

TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCVN 01- 1:2018/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result		
					TH 05.2.2	TH 05.2.3	TH 05.2.4
11	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	TCVN 6177:1996	mg/L	0,3	0,04	0,04	0,04
12	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	HACH 355 Method	mg/L	2	1,3	1,3	1,3
13	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	HACH 371 Method	mg/L	0,05	0,005	0,005	0,005
14	Sunphat (SO ₄ ²⁻ tính theo S)	HACH 680 Method	mg/L	250	14	14	14
15	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	HACH 385 Method	mg/L	0,3	0,12	0,11	0,12
16	Độ kiềm Natri (Na)	TCVN 6636- 1:2000	mg/L	200	90	90	90
17	Coliform(#)	TCVN 6187-2:1996	MPN/ 100mL	< 3	KPH	KPH	KPH
18	E.Coli (#)	TCVN 6187- 2:1996	MPN/ 100mL	< 1	KPH	KPH	KPH

Ghi chú: - Dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận VILAS;
- Dấu (-) là không có đơn vị tính;
- Chỉ tiêu đánh dấu (#) được thực hiện bởi nhà thầu phụ;
- KPH: Không phát hiện (nghĩa là dưới LOD); LOD là giới hạn phát hiện của phương pháp.

Kết luận: Kết quả thử nghiệm đạt theo QCVN 01-1:2018/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

Hải Dương, ngày 30 tháng 5 năm 2025

NGƯỜI LẬP

PHÓ PHÒNG KỸ THUẬT

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Phương Thảo

Đặng Hữu Dũng

Vũ Văn Nhân

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/ The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)

Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Cẩm Thượng, Tp Hải Dương, tỉnh Hải Dương

Điện thoại Lab: 02203.833.966



VILAS 1290

BM 12.01

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

Số/No: 05.2025

1. Tên mẫu/Name of sample	Nước sạch chi nhánh KDNS số 8- trạm Minh Tân.						
2. Tên/địa chỉ khách hàng/ Name/Address of customer	MT05.2.2: Nước bể chứa Trạm Minh Tân. MT05.2.3: Nước vòi hộ dân khu 3, Phú Thứ, TT Minh Tân. MT05.2.4: Nước vòi hộ dân Hoàn Sơn, TT Minh Tân.						
3. Mô tả mẫu/Description	Nước sạch - đóng trong chai nhựa 500 ml.						
4. Ngày nhận mẫu/Date of receiving	21/5/2025						
5. Người lấy/gửi mẫu/Sampler	Nhân viên xét nghiệm đi kiểm tra và lấy mẫu.						
6. Nhân viên thử nghiệm/Testing staff	Nguyễn Thị Mai Anh						
7. Thời gian thử nghiệm/Testing time	21/5/2025÷27/5/2025						
8. Kết quả thử nghiệm/Test result							
TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCVN 01-1:2018/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result		
					MT05.2.2	MT05.2.3	MT05.2.4
1	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	Pt-Co	15	1	1	1
2	Mùi, vị(*)	CL.HD.PP03	-	Không có mùi, vị lạ	Có mùi Clo	Có mùi Clo	Có mùi Clo
3	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	Trong khoảng 6,0-8,5	7,26	7,26	7,26
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540 C	mg/L	1000	135	133	138
5	Clo dư tự do(*)(**)	TCVN 6225-2:2012	mg/L	Trong khoảng 0,2 – 1,0	0,6	0,4	0,2
6	Độ đục(*)	SMEWW 2130.B:2023	NTU	2	0,22	0,23	0,25
7	Chỉ số pecmanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	2	0,32	0,32	0,32
8	Chloride (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	mg/L	250	21,3	21,3	21,3

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/ The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)

Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Cẩm Thượng, Tp Hải Dương, tỉnh Hải Dương

Điện thoại Lab: 02203.833.966

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

BM 12.01

Số/No: 05.2025

TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCVN 01-1:2018/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result		
					MT05.2.2	MT05.2.3	MT05.2.4
9	Độ cứng, tính theo $\text{CaCO}_3^{(*)}$	TCVN 6224:1996	mg/L	300	106	106	106
10	Mangan (Mn)	HACH 290 Method	mg/L	0,1	0,012	0,012	0,012
11	Sắt (Ferrum) ($\text{Fe}^{(*)}$)	TCVN 6177:1996	mg/L	0,3	0,03	0,03	0,03
12	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	HACH 355 Method	mg/L	2	1,2	1,2	1,2
13	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	HACH 371 Method	mg/L	0,05	0,007	0,007	0,007
14	Sunphat (SO_4^{2-} tính theo S)	HACH 680 Method	mg/L	250	16	16	16
15	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N)	HACH 385 Method	mg/L	0,3	0,07	0,07	0,07
16	Độ kiềm Natri (Na)	TCVN 6636-1:2000	mg/L	200	100	100	100
17	Coliform ^(#)	TCVN 6187-2:1996	MPN/100mL	< 3	KPH	KPH	KPH
18	E.Coli ^(#)	TCVN 6187-2 :1996	MPN/ 100mL	< 1	KPH	KPH	KPH

Ghi chú:

- Dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận VILAS;
- Dấu (-) là không có đơn vị tính;
- Chỉ tiêu đánh dấu (#) được thực hiện bởi nhà thầu phụ;
- KPH: Không phát hiện (nghĩa là dưới LOD); LOD là giới hạn phát hiện của phương pháp.

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/ The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

Lần ban hành: 08



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)

Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Cẩm Thượng, Tp Hải Dương, tỉnh Hải Dương

Điện thoại Lab: 02203.833.966

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

BM 12.01

Số/Ng: 05.2025

Kết luận: Kết quả thử nghiệm đạt theo QCVN 01-1:2018/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.



Hải Dương, ngày 30 tháng 5 năm 2025

NGƯỜI LẬP

Đào Vũ Phương Dung

PHÓ PHÒNG KỸ THUẬT

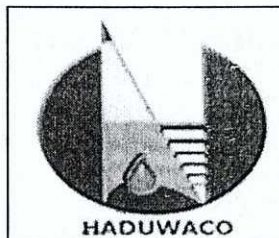
Đặng Hữu Dũng

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Văn Nhân

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ *Test result are valid for the submitted sample(s) only.*
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/ *The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.*
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Cẩm Thượng, Tp Hải Dương, tỉnh Hải Dương
Điện thoại Lab: 02203.833.966



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

BM 12.01

Số/No: 05.2025

1. Tên mẫu/Name of sample	Nước sạch chi nhánh KDNS số 9- trạm Thanh Miện							
2. Tên/địa chỉ khách hàng/ Name/Address of customer	TM05.2.2: Nước bể chứa trạm Thanh Miện. TM05.2.3: Phủ Tãi 1, Thanh Giang, Thanh Miện, HD TM05.2.4: Bể chứa Tăng Áp TM05.2.5: Trại Vàng, Quỳnh Lưu, Quỳnh Phụ, Thái Bình							
3. Mô tả mẫu/Description	Nước sạch - đóng trong chai nhựa 500 ml.							
4. Ngày nhận mẫu/Date of receiving	20/05/2025							
5. Người lấy/gửi mẫu/Sampler	Nhân viên xét nghiệm đi kiểm tra và lấy mẫu.							
6. Nhân viên thử nghiệm/Testing staff	Trần Phương Thảo							
7. Thời gian thử nghiệm/Testing time	20/05/2025÷25/05/2025							
8. Kết quả thử nghiệm/Test result								
TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCVN 01-1:2018/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result			
					TM05.2.2	TM05.2.3	TM05.2.4	TM05.2.5
1	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	Pt-Co	15	3	4	4	3
2	Mùi, vị(*)	CL.HD.PP03	-	Không có mùi, vị lạ	Có mùi Clo	Có mùi Clo	Có mùi Clo	Có mùi Clo
3	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	Trong khoảng 6,0 – 8,5	7,22	7,22	7,23	7,24

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Cẩm Thượng, Tp Hải Dương, tỉnh Hải Dương
Điện thoại Lab: 02203.833.966

TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCVN 01-1:2018/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result			
					TM05.2.2	TM05.2.3	TM05.2.4	TM05.2.5
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540 C	mg/L	1000	121	124	125	125
5	Clo dư tự do(*)	TCVN 6225-2:2012	mg/L	Trong khoảng 0,2 – 1,0	0,6	0,5	0,4	0,5
6	Độ đục(*)	SMEWW 2130.B:2017	NTU	2	0,22	0,28	0,31	0,29
7	Chỉ số pecmanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	2	0,48	0,48	0,48	0,48
8	Chloride (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	mg/L	250	21,3	21,3	21,3	21,3
9	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	300	108	108	108	108
10	Mangan (Mn)	HACH 290 Method	mg/L	0,1	0,01	0,01	0,01	0,01
11	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	TCVN 6177:1996	mg/L	0,3	0,02	0,02	0,02	0,02
12	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	HACH 355 Method	mg/L	2	1,1	1,1	1,1	1,1
13	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	HACH 371 Method	mg/L	0,05	0,007	0,007	0,007	0,007
14	Sunphat (SO ₄ ²⁻ tính theo S)	HACH 680 Method	mg/L	250	8	8	8	8
15	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	HACH 385 Method	mg/L	0,3	0,06	0,06	0,06	0,06

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCVN 01-1:2018/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result			
					TM05.2.2	TM05.2.3	TM05.2.4	TM05.2.5
16	Độ kiềm Natri (Na)	TCVN 6636-1:2000	mg/L	200	100	100	100	100
17	Coliform ^(#)	TCVN 6187-2:1996	MPN/10 0mL	< 3	KPH	KPH	KPH	KPH
18	E.Coli ^(#)	TCVN 6187-2 :1996	MPN/10 0mL	< 1	KPH	KPH	KPH	KPH

Ghi chú: - Dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận VILAS;
 - Dấu (-) là không có đơn vị tính;
 - Chỉ tiêu đánh dấu (#) được thực hiện bởi nhà thầu phụ;
 - KPH: Không phát hiện (nghĩa là dưới LOD); LOD là giới hạn phát hiện của phương pháp.

Kết luận: Kết quả thử nghiệm đạt theo QCVN01-1:2018/BYT– Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

Hải Dương, ngày 30 tháng 05 năm 2025

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Đạt Khởi

PHÓ PHÒNG KỸ THUẬT

Đặng Hữu Dũng

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Vũ Văn Nhân

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
 - Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
 - Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Cẩm Thượng, Tp Hải Dương, tỉnh Hải Dương
Điện thoại Lab: 02203.833.966



VILAS 1290
BM 12.01

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: 05.2025

1. Tên mẫu/Name of sample	Chi nhánh KDNS số 10 - Trạm Bình Giang							
2. Tên/địa chỉ khách hàng/ Name/Address of customer	BG05.2.2: Bể chứa Vĩnh Hồng BG05.2.3.1: Mẫu mạng Xã Tân Hồng BG05.2.3.2: Mẫu mạng TT Kê Sắt BG05.2.3.3: Mẫu mạng Xã Tân Hồng							
3. Mô tả mẫu/Description	Nước sạch – Đóng trong chai nhựa 500 ml.							
4. Ngày nhận mẫu/Date of receiving	20/05/2025							
5. Người lấy/gửi mẫu/Sampler	Nhân viên xét nghiệm kiểm tra và lấy mẫu							
6. Nhân viên thử nghiệm/Testing staff	Bùi Thị Hoài Anh							
7. Thời gian thử nghiệm/Testing time	21/05/2025÷26/05/2025							
8. Kết quả thử nghiệm/Test result								
TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCVN 01- 1:2018/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result			
					BG05.2.2	BG05.2.3.1	BG05.2.3.2	BG05.2.3.3
1	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	Pt-Co	15	0	1	1	1
2	Mùi, vị(*)	CL.HD.PP03	-	Không có mùi, vị lạ	Có mùi Clo	Có mùi Clo	Có mùi Clo	Có mùi Clo

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
 Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Cẩm Thượng, Tp Hải Dương, tỉnh Hải Dương
 Điện thoại Lab: 02203.833.966

TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCVN 01- 1:2018/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result			
					BG05.2.2	BG05.2.3.1	BG05.2.3.2	BG05.2.3.3
3	pH ^(*)	TCVN 6492:2011	-	Trong khoảng 6,0 – 8,5	7,52	7,50	7,54	7,58
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540 C	mg/L	1000	128	130	128	128
5	Clo dư tự do ^(*)	TCVN 6225-2:2012	mg/L	Trong khoảng 0,2 – 1,0	0,6	0,6	0,2	0,4
6	Độ đục ^(*)	SMEWW 2130.B:2023	NTU	2	0,28	0,36	0,38	0,34
7	Chỉ số pecmanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	2	0,32	0,32	0,32	0,32
8	Clorua (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	mg/L	250	14,2	14,2	14,2	14,2
9	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ ^(*)	TCVN 6224:1996	mg/L	300	100	100	100	100
10	Mangan (Mn)	HACH 290 Method	mg/L	0,1	0,002	0,004	0,003	0,005
11	Sắt (Ferrum) (Fe) ^(*)	TCVN 6177:1996	mg/L	0,3	0,02	0,02	0,02	0,02
12	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	HACH 355 Method	mg/L	2	1,4	1,4	1,4	1,4
13	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	HACH 371 Method	mg/L	0,05	0,003	0,003	0,003	0,003

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Cẩm Thượng, Tp Hải Dương, tỉnh Hải Dương
Điện thoại Lab: 02203.833.966

TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCVN 01- 1:2018/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result			
					BG05.2.2	BG05.2.3.1	BG05.2.3.2	BG05.2.3.3
14	Sunphat (SO_4^{2-} tính theo S)	HACH 680 Method	mg/L	250	20	20	20	20
15	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N)	HACH 385 Method	mg/L	0,3	0,03	0,03	0,03	0,03
16	Độ kiềm Natri (Na)	TCVN 6636-1:2000	mg/L	200	90	90	90	90
17	Coliform ^(#)	TCVN 6187-2:1996	MPN/100 mL	<3	KPH	KPH	KPH	KPH
18	E.Coli ^(#)	TCVN 6187-2:1996	MPN/100 mL	<1	KPH	KPH	KPH	KPH

Ghi chú: Dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận VILAS;
Dấu (-) là không có đơn vị tính;
Chỉ tiêu đánh dấu ^(#) được thực hiện bởi nhà thầu phụ;
KPH-Không phát hiện (nghĩa là dưới LOD); LOD là giới hạn phát hiện của phương pháp;

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Cẩm Thượng, Tp Hải Dương, tỉnh Hải Dương
Điện thoại Lab: 02203.833.966

Kết luận: Kết quả thử nghiệm đạt theo QCVN 01-1:2018/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

Hải Dương, ngày 30 tháng 05 năm 2025

NGƯỜI LẬP

Bùi Thị Minh

PHÓ PHÒNG KỸ THUẬT

Đặng Hữu Dũng

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Văn Nhân

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Cẩm Thượng, Tp Hải Dương, tỉnh Hải Dương
Điện thoại Lab: 02203.833.966



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

BM 12.01

Số/No: 05.2025

1. Tên mẫu/Name of sample	Chi nhánh KDNS số 10 - Trạm Cẩm Giàng							
2. Tên/địa chỉ khách hàng/ Name/Address of customer	CG05.2.2.1: Bể chứa Cẩm Giàng CG05.2.2.2: Bể chứa Kim Giang CG05.2.3.1: Mẫu mạng KCN VISIP CG05.2.3.2: Mẫu mạng Đình Sơn							
3. Mô tả mẫu/Description	Nước sạch – Đóng trong chai nhựa 500 ml.							
4. Ngày nhận mẫu/Date of receiving	20/05/2025							
5. Người lấy/gửi mẫu/Sampler	Nhân viên xét nghiệm kiểm tra và lấy mẫu							
6. Nhân viên thử nghiệm/Testing staff	Bùi Thị Hoài Anh							
7. Thời gian thử nghiệm/Testing time	21/05/2025÷26/05/2025							
8. Kết quả thử nghiệm/Test result								
TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCVN 01- 1:2018/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result			
					CG05.2.2.1	CG05.2.2.2	CG05.2.3.1	CG05.2.3.2
1	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	Pt-Co	15	0	0	1	1
2	Mùi, vị(*)	CL.HD.PP03	-	Không có mùi, vị lạ	Có mùi Clo	Có mùi Clo	Có mùi Clo	Có mùi Clo

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
 Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Cẩm Thượng, Tp Hải Dương, tỉnh Hải Dương
 Điện thoại Lab: 02203.833.966

TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCVN 01- 1:2018/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result			
					CG05.2.2.1	CG05.2.2.2	CG05.2.3.1	CG05.2.3.2
3	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	Trong khoảng 6,0 – 8,5	7,50	7,53	7,56	7,54
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540 C	mg/L	1000	127	128	131	130
5	Clo dư tự do(*)	TCVN 6225-2:2012	mg/L	Trong khoảng 0,2 – 1,0	0,6	0,6	0,2	0,4
6	Độ đục(*)	SMEWW 2130.B:2023	NTU	2	0,26	0,28	0,34	0,31
7	Chỉ số pecmanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	2	0,32	0,32	0,32	0,32
8	Clorua (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	mg/L	250	14,2	14,2	14,2	14,2
9	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	300	100	100	100	100
10	Mangan (Mn)	HACH 290 Method	mg/L	0,1	0,002	0,002	0,004	0,003
11	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	TCVN 6177:1996	mg/L	0,3	0,01	0,01	0,01	0,02
12	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	HACH 355 Method	mg/L	2	1,4	1,4	1,4	1,4
13	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	HACH 371 Method	mg/L	0,05	0,003	0,003	0,003	0,003

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
 Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Cẩm Thượng, Tp Hải Dương, tỉnh Hải Dương
 Điện thoại Lab: 02203.833.966

TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCVN 01- 1:2018/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result			
					CG05.2.2.1	CG05.2.2.2	CG05.2.3.1	CG05.2.3.2
14	Sunphat (SO_4^{2-} tính theo S)	HACH 680 Method	mg/L	250	20	20	20	20
15	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N)	HACH 385 Method	mg/L	0,3	0,03	0,03	0,03	0,03
16	Độ kiềm Natri (Na)	TCVN 6636-1:2000	mg/L	200	90	90	90	90
17	Coliform ^(#)	TCVN 6187-2:1996	MPN/100 mL	<3	KPH	KPH	KPH	KPH
18	E.Coli ^(#)	TCVN 6187-2:1996	MPN/100 mL	<1	KPH	KPH	KPH	KPH

Ghi chú: Dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận VILAS;
 Dấu (-) là không có đơn vị tính;
 Chỉ tiêu đánh dấu ^(#) được thực hiện bởi nhà thầu phụ;
 KPH-Không phát hiện (nghĩa là dưới LOD); LOD là giới hạn phát hiện của phương pháp;



- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Cẩm Thượng, Tp Hải Dương, tỉnh Hải Dương
Điện thoại Lab: 02203.833.966

Kết luận: Kết quả thử nghiệm đạt theo QCVN 01-1:2018/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

Hải Dương, ngày 30 tháng 05 năm 2025

NGƯỜI LẬP

Bùi Thị Minh

PHÓ PHÒNG KỸ THUẬT

Đặng Hữu Dũng

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Văn Nhân

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

Lần ban hành: 08



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)

Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Cẩm Thượng, Tp Hải Dương, tỉnh Hải Dương

Điện thoại Lab: 02203.833.966



VILAS 1290
BM 12.01

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: 05.2025

1. Tên mẫu/Name of sample	Nước sạch chi nhánh KDNS số 11- trạm Nam Sách.						
2. Tên/địa chỉ khách hàng/ Name/Address of customer	NS05.2.2: Nước bể chứa Trạm Nam Sách. NS05.2.3: Nước vòi hộ dân thôn Thượng Đáp, TT Nam Sách NS05.2.4: Nước vòi hộ dân KDC Đồn Bồi, TT Nam Sách.						
3. Mô tả mẫu/Description	Nước sạch - đóng trong chai nhựa 500 ml.						
4. Ngày nhận mẫu/Date of receiving	20/5/2025						
5. Người lấy/gửi mẫu/Sampler	Nhân viên xét nghiệm đi kiểm tra và lấy mẫu.						
6. Nhân viên thử nghiệm/Testing staff	Nguyễn Thị Mai Anh						
7. Thời gian thử nghiệm/Testing time	20/5/2025						
8. Kết quả thử nghiệm/Test result							
TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCVN 01-1:2018/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result		
					NS05.2.2	NS05.2.3	NS05.2.4
1	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	Pt-Co	15	0	0	0
2	Mùi, vị(*)	CL.HD.PP03	-	Không có mùi, vị lạ	Có mùi Clo	Có mùi Clo	Có mùi Clo
3	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	Trong khoảng 6,0-8,5	7,19	7,13	7,13
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540 C	mg/L	1000	103	105	105
5	Clo dư tự do(*)(**)	TCVN 6225-2:2012	mg/L	Trong khoảng 0,2 – 1,0	0,4	0,4	0,4
6	Độ đục(*)	SMEWW 2130.B:2023	NTU	2	0,38	0,23	0,28
7	Chỉ số pecmanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	2	0,16	0,32	0,32
8	Chloride (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	mg/L	250	21,3	21,3	21,3

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/ The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)

Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Cẩm Thượng, Tp Hải Dương, tỉnh Hải Dương

Điện thoại Lab: 02203.833.966

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

BM 12.01

TEST REPORT

Số/No: 05.2025

TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCVN 01-1:2018/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result		
					NS05.2.2	NS05.2.3	NS05.2.4
9	Độ cứng, tính theo $\text{CaCO}_3^{(*)}$	TCVN 6224:1996	mg/L	300	96	94	94
10	Mangan (Mn)	HACH 290 Method	mg/L	0,1	0,016	0,008	0,008
11	Sắt (Ferrum) ($\text{Fe}^{(*)}$)	TCVN 6177:1996	mg/L	0,3	0,02	0,02	0,02
12	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	HACH 355 Method	mg/L	2	1,1	1,0	1,0
13	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	HACH 371 Method	mg/L	0,05	0,003	0,003	0,003
14	Sunphat (SO_4^{2-} tính theo S)	HACH 680 Method	mg/L	250	15	15	15
15	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N)	HACH 385 Method	mg/L	0,3	0,08	0,09	0,09
16	Độ kiềm Natri (Na)	TCVN 6636-1:2000	mg/L	200	85	85	85
17	Coliform ^(#)	TCVN 6187-2:1996	MPN/100mL	< 3	KPH	KPH	KPH
18	E.Coli ^(#)	TCVN 6187-2 :1996	MPN/ 100mL	< 1	KPH	KPH	KPH

Ghi chú:

- Dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận VILAS;
- Dấu (-) là không có đơn vị tính;
- Chỉ tiêu đánh dấu (#) được thực hiện bởi nhà thầu phụ;
- KPH: Không phát hiện (nghĩa là dưới LOD); LOD là giới hạn phát hiện của phương pháp.

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/ The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

